TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 4 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 4
PHIẾU SỐ 2

Thời gian làm bài: 40 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Số lớn nhất trong các số 672 332, 372 632, 673 332, 372 532 là:

A. 672 332 **B.** 673 332 **C.** 372 632 **D.** 372 532

Câu 2. Có bao nhiêu số chẵn từ 47 173 đến 47 191?

A. 8 **B.** 9 **C.** 18 **D.** 10

Câu 3. Biểu thức nào có giá trị bằng (312 + 880) + 484?

A. 312 + 880 − 484 **B.** 312 + (880 + 484)

C. (312 + 880) × 484 **D.** 312 × 880 + 484

Câu 4. Hình chữ nhật có chu vi 118 cm, chiều dài hơn chiều rộng 11 cm. Chiều dài hình chữ nhật là:

A. 37 cm **B.** 24 cm **C.** 64 cm **D.** 35 cm

Câu 5. 5000 kg = …… tấn

A. 6 **B.** 500 **C.** 50 **D.** 5

Câu 6. Góc bẹt được chia thành hai góc, một góc có số đo 40°. Góc còn lại có số đo là:

A. 320° **B.** 40° **C.** 140° **D.** 50°

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số gồm 7 triệu, 4 chục nghìn, 5 trăm và 8 đơn vị viết là: ……

b) Số «bảy triệu không trăm ba mươi chín nghìn năm trăm hai mươi lăm» viết là: ……

c) Làm tròn số 119 248 đến hàng trăm nghìn được: ……

Bài 2. Tính bằng cách thuận tiện:

a) 9084 + 852 + 148 = ……

b) 5846 + 7819 − 846 = ……

c) 330 + 6610 + 70 = ……

Bài 3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 3 tấn 89 kg = …… kg

b) 7 tạ = …… yến

c) 9 m^2 74 dm^2 = …… dm^2

d) 2 phút 26 giây = …… giây

Bài 4. Điền dấu >, <, = vào chỗ chấm:

a) 7 tấn 50 kg …… 7050 kg

b) 5 m^2 5 dm^2 …… 550 dm^2

c) 5 thế kỉ …… 490 năm

d) 582 432 …… 582 422

Bài 5. Hình bình hành ABCD có cạnh AB = 23 cm, cạnh BC = 8 cm. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Chu vi hình bình hành: …… cm

b) Cạnh DC dài: …… cm

c) Cạnh AD dài: …… cm

Bài 6. Quân mua 2 hộp bút màu, mỗi hộp giá 15 000 đồng và 6 quyển vở, mỗi quyển giá 5000 đồng. Quân đưa cô bán hàng tờ 100 000 đồng. Hỏi cô bán hàng trả lại Quân bao nhiêu tiền?

a) Tiền mua bút màu: …… đồng

b) Tiền mua vở: …… đồng

c) Tiền trả lại: …… đồng

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 4 · Phiếu số 2

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	B	B	D	D	C

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

a) 7 040 508

b) 7 039 525

c) Chữ số hàng chục nghìn là 1 nên được 100 000

Bài 2.

a) 9084 + (852 + 148) = 9084 + 1 000 = 10 084

b) (5846 − 846) + 7819 = 5000 + 7819 = 12 819

c) (330 + 70) + 6610 = 400 + 6610 = 7010

Bài 3.

a) 3000 + 89 = 3089

b) 1 tạ = 10 yến: 70

c) 900 + 74 = 974

d) 2 × 60 + 26 = 146

Bài 4.

a) 7050 = 7050

b) 505 < 550

c) 500 > 490

d) 582 432 > 582 422

Bài 5.

a) (23 + 8) × 2 = 62 (cm)

b) DC = AB = 23 cm

c) AD = BC = 8 cm

Bài 6.

Bút màu: 15 000 × 2 = 30 000 (đồng)

Vở: 5000 × 6 = 30 000 (đồng)

Trả lại: 100 000 − 60 000 = 40 000 (đồng)